

Số: 09/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận
Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

- Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 19/02/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;
- Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 19/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành Quy định tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1;
- Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 22/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng thi Kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 2 năm 2022;
- Căn cứ Kết quả kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 2 năm 2022;
- Căn cứ Danh sách đề nghị công nhận cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 2 năm 2022;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1 – Lần 2 năm 2022 cho thí sinh đủ điều kiện được tổ chức thi từ ngày 15/01/2022 đến 16/01/2022 (có danh sách kèm theo).

TT	Trình độ tiếng anh	Số lượng	Ghi chú
1	Tiếng Anh tương đương trình độ A1	51	
2	Tiếng Anh tương đương trình độ A2	381	
3	Tiếng Anh tương đương trình độ B1	34	
Tổng cộng		466	

Điều 2. Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Đơn vị có liên quan và những thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: P.ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A1

(Kèm theo quyết định số: 09/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 26 tháng 01 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	14004072	Nguyễn Thanh Sang	23/5/1996	5.5	6.0	7.0	3.5	5.5
2	16005149	Lê Nhật Trường	28/4/1998	7.0	4.0	7.0	3.5	5.5
3	16101006	Đào Vũ Quốc Bình	30/10/1998	3.5	4.0	9.0	5.5	5.5
4	17001198	Phan Nguyễn Huy Toàn	20/01/1999	9.0	4.5	4.5	4.0	5.5
5	17002012	Bùi Lê Vĩ Khang	22/3/1999	6.5	6.5	5.5	3.5	5.5
6	17003170	Nguyễn Văn Thủ	15/4/1999	5.0	4.0	5.5	4.5	5.0
7	17003205	Nguyễn Bá Vương	23/10/1999	5.0	3.5	7.5	4.5	5.0
8	17004187	Hà Cẩm Tiên	19/8/1999	5.5	4.0	6.5	6.5	5.5
9	17007040	Trần Đình Nhật Tân	25/10/1999	5.0	5.5	5.0	4.0	5.0
10	17008129	Phạm Công Minh	24/9/1999	8.0	5.0	6.0	3.0	5.5
11	17010124	Phan Thị Cẩm Quỳnh	05/12/1999	5.0	5.0	4.5	5.0	5.0
12	17101015	Nguyễn Xuân Bình	16/8/1999	5.0	4.0	8.5	3.5	5.5
13	17127011	Lê Hoàng Thiên	24/02/1999	5.0	4.0	5.0	4.0	4.5
14	18001313	Trần Văn Luân	28/02/2000	6.0	3.5	4.5	6.0	5.0
15	18001544	Trương Thanh Thái	26/9/2000	3.5	6.0	7.0	4.0	5.0
16	18002012	Nguyễn Nhật Hưng	15/4/2000	6.0	4.5	6.5	5.0	5.5
17	18003043	Lê Huỳnh Thanh Hậu	29/12/2000	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0
18	18003044	Võ Phúc Hiền	31/12/2000	6.0	5.0	5.5	5.0	5.5
19	18003075	Nguyễn Hữu Luân	29/4/2000	5.0	3.0	4.5	5.5	4.5
20	18003076	Nguyễn Thành Luân	10/5/2000	6.0	3.5	7.5	5.5	5.5
21	18003117	Phan Hữu Quân	23/12/2000	7.0	4.0	5.5	4.0	5.0
22	18003140	Trần Nhật Thiên	10/9/2000	6.0	4.0	7.0	5.0	5.5
23	18004030	Võ Khánh Duy	26/3/2000	8.5	4.0	5.0	5.0	5.5
24	18005144	Trần Kiến Chương	12/12/2000	5.0	4.5	6.5	6.0	5.5
25	18005178	Kim Phích	05/11/2000	4.5	5.5	7.0	4.0	5.5
26	18007019	Hồ Thị Luyến	01/01/2000	5.5	5.5	4.5	4.5	5.0
27	18010068	Nguyễn Ngọc Mi	28/6/2000	7.0	4.5	7.5	3.5	5.5
28	18013002	Nguyễn Minh Khang	28/7/2000	5.0	5.0	8.5	3.0	5.5
29	18013011	Trần Thanh Giang	30/6/2000	5.0	4.0	9.0	3.5	5.5
30	18015010	Võ Nguyễn Phúc Đan	12/10/2000	6.0	5.5	7.0	4.0	5.5
31	19001146	Lữ Mạnh Phi	28/8/2001	4.5	5.0	9.5	3.5	5.5
32	19003042	Hồ Duy Khang	17/5/2001	10	3.0	5.5	3.5	5.5
33	19003044	Đặng Văn Khôi	17/01/2001	9.5	3.0	5.5	3.5	5.5
34	19005036	Huỳnh Thị Yến Khoa	09/9/2001	5.5	4.5	6.5	4.5	5.5
35	19005052	Nguyễn Thị Mỹ Linh	09/8/2001	4.0	3.0	6.0	5.0	4.5
36	19005065	Trần Thị Thanh Ngân	22/12/2001	3.0	3.5	8.0	5.0	5.0
37	19005135	Trần Thủy Tiên	23/9/2001	3.5	6.0	5.5	5.0	5.0
38	19008118	Nguyễn Hoàng Phú	09/10/2001	5.5	4.5	5.0	4.5	5.0
39	19010002	Nguyễn Văn Nhật Anh	17/10/2001	5.0	4.0	8.5	4.5	5.5
40	19010024	Huỳnh Kim Long	02/02/2001	5.0	5.0	3.5	4.5	4.5
41	19010046	Phạm Hoàng Thái	10/9/2001	5.0	3.0	8.5	4.0	5.0
42	19010049	Quan Thị Trúc Thanh	22/9/2001	5.0	3.0	8.5	5.5	5.5



TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
43	19010072	Nguyễn Hoàng Tuấn	02/12/2000	4.0	4.0	6.5	5.5	5.0
44	20001284	Huỳnh Minh Khôi	06/01/2002	3.0	6.5	7.5	5.5	5.5
45	20001402	Lâm Thiện Chiến	09/8/2002	6.5	6.0	5.5	3.0	5.5
46	20001409	Đỗ Thành Đạt	15/01/2002	5.0	3.5	8.0	4.5	5.5
47	20004174	Lê Phúc Tài	10/10/2001	5.0	4.5	8.0	5.0	5.5
48	20008090	Phan Khải Thịnh	06/01/2002	4.5	4.5	4.5	3.5	4.5
49	20010043	Lê Huỳnh Nhã Linh	26/6/2002	4.5	4.0	7.0	3.5	5.0
50	20017018	Võ Thành Bá	16/6/2002	3.0	3.0	8.0	4.0	4.5
51	20017032	Nguyễn Quốc Đô	06/7/2002	5.0	3.5	8.0	5.0	5.5

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. *Lao Hùng Phi*



DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2

(Kèm theo quyết định số: 09/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 26 tháng 01 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	15001013	Trương Quốc Công	02/3/1997	8.5	6.5	5.5	4.5	6.5
2	15008103	Lê Tường	29/9/1997	9.0	5.5	8.0	6.0	7.0
3	16001124	Ngô Tài Nguyên	31/12/1998	7.0	4.5	7.5	5.0	6.0
4	16001207	Nguyễn Phương Uyên	24/5/1998	9.5	4.0	8.0	6.0	7.0
5	16003072	Hồ Minh Đại	05/11/1998	9.0	3.0	7.5	6.5	6.5
6	16004013	Nguyễn Cao Duy	22/8/1998	8.0	4.5	9.5	7.5	7.5
7	16004067	Nguyễn Đình Vương Quốc	11/6/1998	9.0	4.0	9.0	8.0	7.5
8	16008031	Nguyễn Nhật Khánh	29/12/1997	8.0	7.0	8.0	7.0	7.5
9	16008033	Nguyễn Tuấn Kiệt	10/3/1998	8.0	8.0	8.0	7.0	8.0
10	16008100	Trần Thanh Khoa	06/6/1998	8.0	7.5	7.5	3.5	6.5
11	16008106	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	01/12/1998	8.0	4.5	7.5	4.5	6.0
12	16010016	Phạm Hữu Đức	12/4/1998	9.0	4.5	8.5	4.5	6.5
13	16010053	Nguyễn Chí Linh	05/6/1997	9.0	4.0	7.5	4.5	6.5
14	16010055	Phạm Văn Luân	05/12/1998	8.5	6.0	7.5	5.5	7.0
15	16010129	Trần Thanh Tùng	30/4/1998	9.0	7.5	7.5	5.5	7.5
16	16010137	Phan Khánh Vinh	23/02/1998	9.5	6.0	5.5	4.5	6.5
17	17001005	Phan Hoàng An	25/02/1999	9.5	3.5	8.5	7.0	7.0
18	17001033	Lê Hoàng Đại	19/4/1999	9.5	3.0	8.5	7.5	7.0
19	17001054	Danh Lâm Hoàng Duy	07/7/1999	8.5	3.0	7.5	4.0	6.0
20	17001055	Nguyễn Trần Anh Giới	26/5/1999	9.0	3.5	7.5	6.0	6.5
21	17001059	Lê Huỳnh Hào	30/11/1999	9.0	5.0	9.5	7.5	8.0
22	17001090	Dương Hoài Linh	10/3/1999	9.0	6.0	7.0	8.5	7.5
23	17001128	Huỳnh Minh Nhật	23/5/1999	8.5	4.5	8.5	4.5	6.5
24	17001136	Sơn Phi Ni	01/01/1999	9.5	6.0	7.5	3.5	6.5
25	17001138	Nguyễn Thành Phát	20/01/1999	6.5	6.5	8.5	5.5	7.0
26	17001177	Nguyễn Chí Thành	05/6/1999	8.0	5.5	7.5	5.5	6.5
27	17001180	Danh Út Thảo	01/5/1999	9.0	5.5	7.5	5.0	7.0
28	17001193	Đặng Minh Tiến	08/3/1999	7.5	4.5	8.5	7.5	7.0
29	17002001	Huỳnh Thái An	01/11/1999	8.5	5.0	8.5	9.5	8.0
30	17002003	Bùi Thanh Danh	26/4/1999	9.5	4.0	8.0	7.0	7.0
31	17002018	Lê Vũ Linh	10/02/1999	7.0	7.5	8.5	5.0	7.0
32	17003012	Thái Kỳ Anh	26/8/1998	9.0	3.0	8.5	6.5	7.0
33	17003031	Sơn Hải Du	22/12/1998	8.5	6.5	7.5	3.0	6.5
34	17003115	Nguyễn Vạn Nguyên	04/8/1999	8.0	5.0	8.5	6.5	7.0
35	17003142	Hồ Văn Quý	18/10/1998	9.0	5.5	9.5	8.0	8.0
36	17003182	Võ Minh Trí	02/10/1999	9.0	7.0	9.0	6.5	8.0
37	17003191	Nguyễn Quang Minh Tuấn	23/9/1999	9.0	5.5	8.5	4.5	7.0
38	17004001	Lê Thúy An	31/12/1999	7.0	7.5	9.5	8.5	8.0
39	17004025	Nguyễn Hải Đăng	06/11/1999	8.0	7.0	9.5	6.5	8.0
40	17004038	Phạm Trọng Duy	27/11/1999	7.0	7.0	6.5	7.0	7.0
41	17004078	Nguyễn Trung Khánh	27/9/1999	7.0	5.0	8.0	7.0	7.0
42	17004082	Mai Đăng Khoa	07/10/1999	8.0	5.5	9.5	7.5	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
43	17004116	Huỳnh Phúc Nghiêm	18/7/1998	9.0	4.5	8.5	7.5	7.5
44	17004120	Hà Hoàng Nguyên	18/10/1999	8.0	7.0	7.5	8.0	7.5
45	17004133	Huỳnh Thị Bích Như	08/4/1999	8.0	4.0	7.5	8.0	7.0
46	17004141	Phạm Hồng Phúc	26/8/1999	10	4.5	6.5	6.0	7.0
47	17004156	Ôn Thị Hồng Sang	18/3/1999	5.5	5.5	9.0	7.5	7.0
48	17004159	Lương Hồng Sơn	03/3/1999	10	3.0	7.0	6.0	6.5
49	17004160	Phan Thành Tài	13/4/1999	9.0	4.0	9.0	6.5	7.0
50	17004165	Nguyễn Thị Hồng Thắm	04/7/1999	9.0	6.0	9.5	6.5	8.0
51	17004182	Phan Anh Thư	07/8/1999	5.0	3.0	8.5	7.5	6.0
52	17004186	Nguyễn Minh Thùy	02/12/1999	7.0	6.0	4.5	7.5	6.5
53	17004222	Đoàn Minh Tuấn	24/7/1999	10	5.0	9.5	5.0	7.5
54	17005002	Lưu Thị Ái	28/02/1999	9.5	3.0	8.5	5.0	6.5
55	17005008	Đặng Thị Huế Anh	03/12/1999	9.0	4.5	8.0	7.5	7.5
56	17005011	Nguyễn Huỳnh Hồng Anh	07/11/1999	7.0	4.0	8.5	6.0	6.5
57	17005037	Bùi Thành Đô	09/6/1999	7.0	4.0	8.5	7.0	6.5
58	17005060	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	06/3/1999	8.0	5.0	8.5	6.0	7.0
59	17005061	Cao Đức Hậu	28/10/1999	8.5	4.5	9.0	7.5	7.5
60	17005066	Lê Phước Hưng	15/10/1999	9.0	7.5	8.0	4.5	7.5
61	17005093	Nguyễn Hoàng Duy Linh	27/11/1999	8.5	4.0	7.5	5.0	6.5
62	17005116	Võ Duy Ngân	04/3/1999	9.5	4.0	9.5	7.0	7.5
63	17005122	Trần Thị Bích Ngọc	12/10/1999	8.5	4.5	9.0	6.0	7.0
64	17005127	Trần Bình Nguyên	16/7/1999	7.0	4.5	8.0	7.0	6.5
65	17005148	Đỗ Thị Phi Nhung	30/7/1999	7.0	6.0	9.5	7.5	7.5
66	17005149	Nguyễn Hữu Nhựt	15/3/1999	7.0	4.0	9.5	4.5	6.5
67	17005163	Nguyễn Tấn Phương	11/11/1999	7.0	3.5	8.0	5.0	6.0
68	17005181	Nguyễn Huỳnh Như Thanh	19/6/1999	9.0	3.0	6.0	7.0	6.5
69	17005186	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/11/1999	5.5	3.5	8.5	8.5	6.5
70	17006006	Nguyễn Minh Châu	26/5/1999	9.5	7.5	9.0	4.5	7.5
71	17006011	Trương Quốc Dương	16/9/1999	10	4.0	8.0	8.0	7.5
72	17006023	Hồ Nguyễn Anh Kha	03/10/1999	10	3.0	8.5	3.5	6.5
73	17006054	Phan Nguyễn Minh Quang	21/9/1999	10	5.0	9.0	7.0	8.0
74	17006068	Nguyễn Nhân Tính	09/5/1999	10	7.0	8.0	7.0	8.0
75	17007037	Trần Lê Chí Tài	28/5/1999	10	7.0	8.5	4.0	7.5
76	17007052	Trần Tấn Trung	04/9/1999	9.5	6.0	8.5	6.5	7.5
77	17007056	Phạm Thế Vĩ	21/9/1999	9.5	5.5	8.5	7.0	7.5
78	17008011	Phạm Văn Chiêu Bình	17/9/1999	8.0	4.5	8.5	3.5	6.0
79	17008023	Trần Quốc Danh	15/10/1999	7.5	7.0	8.5	4.0	7.0
80	17008031	Nguyễn Khoa Điềm	21/10/1999	9.0	6.0	9.5	5.0	7.5
81	17008036	Nguyễn Hữu Đức	04/02/1999	8.5	6.5	9.5	6.5	8.0
82	17008039	Nguyễn Khánh Dũng	12/4/1999	9.0	5.0	8.0	6.5	7.0
83	17008047	Nguyễn Minh Duy	07/01/1999	9.0	5.0	6.0	5.5	6.5
84	17008060	Phan Trần Hanh	15/10/1999	7.5	4.0	9.5	6.5	7.0
85	17008064	Nguyễn Văn Hào	19/3/1999	7.5	8.0	9.0	3.5	7.0
86	17008077	Phan Nhựt Huy	26/6/1999	8.0	6.0	8.0	7.5	7.5
87	17008110	Nguyễn Tô Lăng	17/3/1999	7.5	6.0	8.5	8.5	7.5
88	17008112	Nguyễn Tấn Liêm	22/12/1998	8.0	3.5	9.5	6.5	7.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
89	17008113	Nguyễn Trần Khánh Linh	13/3/1999	7.5	5.5	7.0	6.0	6.5
90	17008115	Ngô Quang Linh	24/6/1999	9.0	8.5	6.5	7.0	8.0
91	17008117	Phạm Hoàng Lis	06/6/1999	8.0	4.0	8.5	7.0	7.0
92	17008123	Bùi Trần Thanh Long	24/10/1999	9.5	5.0	8.5	5.0	7.0
93	17008134	Phạm Hoài Nam	01/10/1999	8.0	6.5	8.5	3.5	6.5
94	17008156	Bạch Minh Nhựt	13/11/1999	9.5	4.0	8.5	7.0	7.5
95	17008171	Nguyễn Hồng Phúc	04/6/1999	8.5	3.0	8.0	8.5	7.0
96	17008174	Lê Hoàng Phước	16/10/1998	8.5	6.5	8.5	8.0	8.0
97	17008182	Ôn Phú Quý	10/7/1999	7.5	5.5	9.0	6.5	7.0
98	17008202	Phạm Võ Thiện Tân	25/7/1999	8.0	8.0	8.5	8.0	8.0
99	17008203	Phạm Văn Thà	13/12/1999	8.5	4.0	8.0	7.0	7.0
100	17008204	Nguyễn Quốc Thái	06/8/1999	8.0	6.0	9.0	8.0	8.0
101	17008205	Huỳnh Văn Thái	01/01/1997	8.0	3.0	8.5	6.5	6.5
102	17008212	Lê Thanh Thiện	17/11/1999	8.0	5.5	8.5	6.5	7.0
103	17008231	Hà Mạnh Trí	20/8/1999	8.0	7.5	8.5	7.0	8.0
104	17008245	Nguyễn Quốc Trương	11/8/1999	9.5	3.5	9.0	8.0	7.5
105	17008247	Phạm Quang Trường	09/4/1999	8.5	5.0	9.5	8.0	8.0
106	17008252	Võ Văn Tú	27/02/1999	9.0	6.0	9.5	8.0	8.0
107	17008262	Phan Phước Vinh	10/4/1999	8.0	5.0	8.5	7.5	7.5
108	17008263	Lê Hoàng Vinh	16/01/1999	8.0	5.5	7.5	3.5	6.0
109	17010018	Phạm Thành Công	11/7/1998	7.5	4.0	9.0	5.5	6.5
110	17010034	Nguyễn Trường Giang	07/9/1999	7.0	6.5	6.0	4.5	6.0
111	17010046	Nguyễn Minh Hoài	22/12/1999	9.5	6.0	7.5	5.5	7.0
112	17010054	Ngô Phạm Duy Hy	05/12/1999	8.5	4.0	7.0	5.0	6.0
113	17010068	Thạch Mai Phú Lâm	03/8/1999	9.5	5.5	8.5	5.0	7.0
114	17010071	Huỳnh Nhựt Linh	02/02/1999	9.0	5.0	8.5	8.0	7.5
115	17010087	Nguyễn Thị Hồng Ngân	08/6/1999	9.5	5.5	8.5	8.0	8.0
116	17010091	Trần Trọng Nghĩa	28/11/1999	9.0	4.0	8.0	5.5	6.5
117	17010096	Lâm Trọng Nguyễn	18/7/1999	9.0	5.5	8.5	5.5	7.0
118	17010118	Nguyễn Đoàn Hoài Phương	31/7/1999	9.0	6.0	6.5	5.5	7.0
119	17010130	Trần Duy Tân	09/4/1999	9.0	5.0	7.0	6.5	7.0
120	17010158	Lê Quốc Toàn	25/4/1999	9.5	4.0	6.5	5.5	6.5
121	17010166	Nguyễn Thị Cẩm Tú	14/12/1998	7.0	4.5	8.5	4.5	6.0
122	17010168	Lê Thị Cẩm Tú	20/9/1999	9.5	6.5	8.5	5.5	7.5
123	17010182	Nguyễn Ngọc Kiều Ngân	22/7/1999	9.5	5.0	8.5	5.5	7.0
124	17011003	Nguyễn Thị Huế Anh	08/8/1999	7.0	5.5	8.5	6.5	7.0
125	17011007	Nguyễn Khánh Duy	25/7/1998	9.5	3.0	8.5	6.5	7.0
126	17011036	Nguyễn Đình Phúc	05/5/1999	7.0	3.0	9.5	6.0	6.5
127	17011040	Nguyễn Đình Thi	27/12/1999	7.0	5.0	8.5	5.5	6.5
128	17011045	Đỗ Thị Kiều Tiên	25/4/1999	9.0	4.5	8.0	6.0	7.0
129	17012005	Phan Văn Hiền	16/9/1999	9.5	5.0	9.5	5.5	7.5
130	17012016	Nguyễn Duy Tân	31/5/1999	9.5	6.5	7.5	5.5	7.5
131	17013001	Trần Thành Công	14/12/1998	9.0	5.0	9.0	4.5	7.0
132	17013006	Nguyễn Đại Hòa	14/8/1999	7.0	3.0	7.5	7.5	6.5
133	17013015	Nguyễn Thành Nam	11/9/1999	9.0	6.0	9.0	5.0	7.5
134	17013020	Trần Văn Sĩ	15/6/1999	9.0	4.5	8.5	5.5	7.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
135	17014025	Nguyễn Thị Tú Như	24/4/1999	9.0	6.0	9.5	6.5	8.0
136	17101232	Nguyễn Hoàng Trương	06/9/1999	8.0	3.5	9.5	4.0	6.5
137	17104017	Nguyễn Duy Linh	05/11/1999	9.0	3.5	8.5	5.5	6.5
138	18001079	Nguyễn Tấn Hưng	20/6/2000	9.5	3.0	8.5	6.5	7.0
139	18001105	Trần Lê Tuấn Kiệt	15/3/2000	9.0	5.5	9.5	7.5	8.0
140	18001106	Trần Tuấn Kiệt	17/9/2000	9.5	5.0	9.5	7.5	8.0
141	18001111	Nguyễn Thành Gia Lâm	14/8/1998	9.0	6.5	10	6.5	8.0
142	18001132	Ngô Gia Khải Minh	06/3/2000	8.0	5.0	8.5	5.0	6.5
143	18001151	Phan Đoàn Thanh Nhân	27/10/2000	9.5	6.0	8.5	6.5	7.5
144	18001162	Trần Minh Phú	02/02/2000	8.0	5.0	8.5	5.0	6.5
145	18001185	Võ Hoàng Thạch	07/12/2000	6.0	4.0	7.0	6.5	6.0
146	18001232	Phạm Trần Gia Bảo	16/01/2000	5.0	4.5	8.5	7.0	6.5
147	18001233	Trần Chí Bảo	07/6/2000	9.0	4.0	8.5	6.5	7.0
148	18001251	Thái Tiến Đạt	06/4/2000	9.5	3.5	6.0	5.0	6.0
149	18001289	Phạm Văn Việt Khang	09/02/2000	8.0	3.0	9.5	7.0	7.0
150	18001296	Nguyễn Đăng Khoa	30/6/2000	7.5	6.5	7.0	6.0	7.0
151	18001297	Trần Đăng Khoa	02/01/2000	7.0	5.0	9.0	8.0	7.5
152	18001324	Cù Khánh Nguyên	28/5/2000	9.0	5.0	9.5	6.5	7.5
153	18001347	Nguyễn Hoàng Gia Phước	05/10/2000	9.5	3.0	9.5	6.0	7.0
154	18001355	Lê Đức Tài	17/02/2000	8.0	4.5	9.0	5.0	6.5
155	18001381	Nguyễn Thị Thu Thảo	19/02/2000	8.5	4.0	8.5	3.5	6.0
156	18001383	Huỳnh Chí Thiện	22/12/2000	8.5	3.0	8.5	6.5	6.5
157	18001388	Nguyễn Ngọc Thới	03/12/2000	7.0	6.0	9.5	7.0	7.5
158	18001389	Lê Quang Thông	12/7/2000	8.5	3.0	8.0	4.5	6.0
159	18001391	Đinh Hoàng Thuận	13/10/2000	8.5	5.0	9.0	5.0	7.0
160	18001393	Trần Minh Thương	29/4/2000	7.5	3.0	8.0	4.5	6.0
161	18001404	Lê Văn Toàn	20/3/2000	8.0	4.0	8.5	5.5	6.5
162	18001407	Nguyễn An Toàn	05/3/2000	8.5	3.0	8.5	5.0	6.5
163	18001408	Nguyễn Trí Toàn	24/6/2000	9.0	4.0	7.0	7.5	7.0
164	18001457	Trần Văn Đồi	30/5/2000	9.5	5.5	7.5	5.5	7.0
165	18001484	Huỳnh Tấn Hoàng	08/10/2000	9.5	5.0	9.5	6.0	7.5
166	18001504	Đặng Hoàng Khương	26/3/2000	9.5	3.0	9.5	5.0	7.0
167	18001535	Trần Thanh Quyền	18/7/2000	8.0	4.5	8.5	4.5	6.5
168	18001556	Ngô Văn Tiến	12/7/2000	7.5	6.5	8.5	4.5	7.0
169	18001565	Nguyễn Minh Trường	10/6/2000	9.5	5.0	9.5	6.0	7.5
170	18001566	Nguyễn Vĩnh Tường	22/01/2000	9.0	7.0	9.0	5.0	7.5
171	18001567	Trần Thanh Tường	22/11/2000	9.5	6.5	9.5	5.5	8.0
172	18002017	Trần Quốc Lâm	07/3/2000	7.0	3.5	7.5	5.0	6.0
173	18002020	Lâm Minh Nhựt	04/3/2000	8.0	4.5	7.0	5.5	6.5
174	18002024	Mai Thành Tấn	25/5/2000	7.0	3.5	8.0	4.5	6.0
175	18002026	Nguyễn Hữu Thọ	08/6/2000	7.0	7.5	7.5	5.0	7.0
176	18003011	Phan Phước Bằng	18/02/2000	9.0	7.0	8.5	5.0	7.5
177	18003022	Trần Duy Đăng	26/6/2000	8.5	6.0	7.0	4.5	6.5
178	18003031	Trần Hữu Đức	11/10/2000	8.0	4.0	9.0	5.5	6.5
179	18003032	Nguyễn Tấn Duy	01/6/2000	8.5	4.5	7.0	4.5	6.0
180	18003039	Mai Hoàng Ghi	19/4/2000	9.0	4.0	9.0	5.5	7.0



TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
181	18003042	Kim Phú Hào	20/9/2000	9.0	3.5	9.0	5.5	7.0
182	18003046	Lê Minh Hiếu	06/9/2000	7.0	5.5	7.5	5.0	6.5
183	18003050	Lê Chí Hữu	03/7/2000	6.5	4.0	6.5	7.0	6.0
184	18003055	Nguyễn Phúc Huy	10/8/2000	6.5	3.0	6.5	7.5	6.0
185	18003057	Trần Vũ Huy	22/02/2000	9.0	5.0	8.5	5.5	7.0
186	18003068	Nguyễn Hồng Kỳ	28/9/2000	9.0	5.0	9.5	7.0	7.5
187	18003070	Tăng Hoàng Lộc	05/10/2000	9.0	5.0	8.5	5.0	7.0
188	18003077	Nguyễn Thành Lực	12/3/2000	9.5	4.0	9.5	6.5	7.5
189	18003088	Lê Hiếu Nhân	31/7/2000	9.0	4.0	9.0	6.5	7.0
190	18003111	Nguyễn Chí Phúc	22/01/2000	7.0	4.5	8.5	6.5	6.5
191	18003112	Nguyễn Hữu Phước	15/10/2000	9.0	5.0	8.0	6.5	7.0
192	18003119	Huỳnh Ngọc Quý	29/7/2000	7.0	3.5	7.5	6.5	6.0
193	18003122	Võ Thanh Sang	07/3/2000	10	4.5	7.0	7.0	7.0
194	18003139	Trần Ngọc Thiên	21/4/2000	9.0	5.5	7.5	6.5	7.0
195	18003160	Nguyễn Nhật Toàn	18/02/2000	10	3.5	7.5	7.0	7.0
196	18003161	Dương Thành Toàn	09/01/2000	10	6.5	8.5	4.5	7.5
197	18003163	Đinh Thị Bích Trâm	18/6/2000	10	5.0	9.0	7.0	8.0
198	18003164	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	13/4/2000	9.5	7.5	8.5	5.0	7.5
199	18004001	Lê Trường An	05/11/1999	8.5	4.5	7.0	4.5	6.0
200	18004002	Phan Tuấn Anh	05/6/2000	9.5	6.0	9.5	5.5	7.5
201	18004010	Lê Thị Thu Cẩm	24/8/2000	9.5	6.0	8.5	6.0	7.5
202	18004019	Lê Trường Dĩ	07/10/2000	9.0	5.5	9.5	5.5	7.5
203	18004027	Trần Minh Duy	10/7/2000	8.5	7.0	5.5	5.5	6.5
204	18004036	Nguyễn Ngân Hà	10/6/2000	8.5	7.5	8.5	5.5	7.5
205	18004041	Nguyễn Thuận Hiếu	22/5/2000	9.5	6.5	9.5	5.5	8.0
206	18004051	Nguyễn Hoàng Khang	11/12/2000	10	7.5	9.5	5.5	8.0
207	18004053	Nguyễn Duy Khang	19/02/2000	9.0	5.0	9.5	6.0	7.5
208	18004069	Nguyễn Thị Trúc Linh	07/3/2000	9.0	8.5	8.0	4.5	7.5
209	18004088	Quách Kim Nguyên	08/02/2000	9.5	4.0	7.0	3.5	6.0
210	18004096	Trần Minh Nhật	20/10/1999	9.0	7.0	8.0	7.0	8.0
211	18004098	Lê Võ Chí Phong	19/7/2000	6.5	6.5	7.5	4.0	6.0
212	18004102	Nguyễn Huỳnh Trúc Phượng	19/6/2000	9.0	5.5	7.5	3.0	6.5
213	18004206	Nguyễn Lê Minh	26/12/2000	8.5	8.5	9.5	6.0	8.0
214	18004227	Kiên Thăng	28/01/2000	8.5	8.0	9.5	6.5	8.0
215	18005006	Nguyễn Thị Lan Anh	25/8/2000	9.5	5.0	9.0	8.5	8.0
216	18005028	Nguyễn Hồng Hạnh	27/3/2000	9.5	5.0	8.5	7.0	7.5
217	18005030	Trần Ngọc Như Hào	14/01/2000	9.5	3.5	9.0	5.0	7.0
218	18005047	Ngô Ngọc Mãi	07/02/2000	10	6.0	8.5	5.0	7.5
219	18005050	Tạ Thị Kim Mỹ	02/6/2000	10	5.0	8.0	5.0	7.0
220	18005061	Trần Kim Ngân	01/6/2000	8.5	5.0	9.0	5.5	7.0
221	18005085	Nguyễn Hoàng Quân	14/7/2000	6.0	5.5	8.5	3.5	6.0
222	18005103	Mai Quế Thy	06/11/2000	4.5	6.0	9.5	8.5	7.0
223	18005105	Nguyễn Thị Thủy Tiên	20/10/2000	8.5	3.0	8.5	4.5	6.0
224	18005112	Trần Thị Quyền Trân	08/12/2000	5.0	5.5	8.5	5.5	6.0
225	18005193	Nguyễn Tuyết Anh Thư	04/6/2000	7.5	5.5	9.5	7.5	7.5
226	18007001	Nguyễn Hữu Phước	18/01/2000	9.0	5.5	8.5	5.5	7.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
227	18007018	Đinh Hoàng Luân	09/02/2000	9.0	5.5	9.5	8.5	8.0
228	18007030	Nguyễn Quốc Thái	05/9/2000	10	4.0	7.5	6.0	7.0
229	18007036	Trần Nguyễn Phi Lil Til	28/01/2000	10	6.0	8.5	4.0	7.0
230	18007042	Đỗ Thị Huyền Trâm	03/4/2000	10	3.5	7.0	6.0	6.5
231	18008003	Nguyễn Hoàng Anh	22/6/2000	9.0	3.0	9.5	7.0	7.0
232	18008004	Lê Tuấn Anh	19/9/2000	8.5	4.5	8.0	3.5	6.0
233	18008008	Phan Chí Bảo	10/9/2000	9.0	3.0	7.5	4.5	6.0
234	18008010	Nguyễn Minh Chiến	05/11/2000	3.0	5.5	8.0	7.0	6.0
235	18008011	Trần Văn Chương	02/9/2000	9.0	4.5	8.5	5.0	7.0
236	18008015	Thái Trần Minh Đăng	12/12/2000	9.0	3.5	9.5	6.5	7.0
237	18008016	Đặng Võ Hải Đăng	03/8/2000	8.5	3.5	9.5	7.5	7.5
238	18008018	Nguyễn Tấn Đạt	24/12/2000	5.5	4.0	9.5	4.5	6.0
239	18008022	Nguyễn Ngọc Đình	03/9/2000	7.5	4.5	9.5	5.5	7.0
240	18008027	Phan Minh Đức	16/10/2000	8.0	5.0	9.5	4.0	6.5
241	18008039	Trần Lưu Thanh Hiền	02/12/2000	8.0	6.0	9.5	4.5	7.0
242	18008063	Trần Anh Khoa	19/02/2000	8.5	5.5	8.5	4.5	7.0
243	18008103	Nguyễn Thanh Phong	22/12/2000	7.5	4.0	8.5	5.5	6.5
244	18008104	Nguyễn Thành Phong	20/4/2000	7.0	4.0	6.5	5.5	6.0
245	18008105	Phan Hoàng Phong	26/3/2000	9.0	4.0	9.5	5.0	7.0
246	18008107	Trần Quang Phú	20/12/2000	9.0	3.0	8.0	3.5	6.0
247	18008111	Dương Anh Phúc	27/11/2000	7.5	5.0	9.5	6.5	7.0
248	18008133	Nguyễn Quốc Thịnh	12/12/2000	8.0	7.0	8.0	6.5	7.5
249	18008134	Nguyễn Trần Quốc Thông	16/01/2000	7.0	4.0	8.5	6.5	6.5
250	18008155	Lê Tấn Tú	12/10/1999	8.5	5.5	7.5	6.0	7.0
251	18008217	Đoàn Sĩ Nguyên	28/7/2000	5.5	5.0	9.5	7.5	7.0
252	18008218	Lê Minh Nguyễn	13/10/2000	8.5	6.0	8.5	7.0	7.5
253	18008235	Bồ Hoàng Thịnh	02/6/2000	8.0	5.0	7.5	6.5	7.0
254	18008240	Du Bảo Toàn	25/3/2000	10	5.0	7.5	5.0	7.0
255	18008252	Nguyễn Duy Khang	18/5/1999	9.0	5.0	8.5	6.5	7.5
256	18010008	Nguyễn Trí Bửu	07/10/1999	10	4.0	9.5	8.5	8.0
257	18010012	Nguyễn Thành Đăng	21/11/2000	10	7.5	8.5	6.0	8.0
258	18010018	Nguyễn Ngọc Đình	08/3/2000	10	4.5	9.0	5.0	7.0
259	18010020	Huỳnh Thanh Đoàn	24/10/2000	9.5	5.0	9.0	5.0	7.0
260	18010029	Ngô Thị Bé Duyên	09/9/2000	9.5	5.0	8.5	5.0	7.0
261	18010030	Trần Thị Mỹ Duyên	15/10/2000	8.5	5.5	8.5	8.5	8.0
262	18010043	Dương Tấn Hưng	01/9/2000	9.0	6.5	8.5	8.5	8.0
263	18010070	Thạch Thị Thúy Nga	26/7/2000	7.0	6.0	7.5	9.0	7.5
264	18010074	Lê Bích Ngọc	01/8/2000	8.0	3.0	7.5	6.0	6.0
265	18010078	Võ Thành Nguyên	17/3/2000	8.5	4.5	9.0	5.5	7.0
266	18010087	Huỳnh Tấn Phát	11/5/2000	9.0	5.0	8.5	4.0	6.5
267	18010109	Đỗ Quốc Thâu	30/4/2000	10	4.0	6.5	5.0	6.5
268	18010110	Nguyễn Thị Minh Thi	09/11/2000	9.5	4.5	8.5	4.0	6.5
269	18010111	Nguyễn Phú Thịnh	12/8/2000	7.0	4.5	9.5	4.0	6.5
270	18010128	Hồ Tuyết Trinh	18/10/2000	6.5	3.5	7.5	5.5	6.0
271	18013003	Huỳnh Nhĩ Khang	14/3/2000	9.0	7.0	8.5	4.0	7.0
272	18013008	Lê Huỳnh Đức	03/9/2000	8.0	6.5	10	4.5	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
273	18013018	Trương Phan Phúc Hưng	23/3/2000	9.5	5.0	7.0	4.0	6.5
274	18013022	Trần Vĩnh Khang	24/5/1999	10	3.0	9.5	3.5	6.5
275	18013026	Lê Đình Khôi	12/7/2000	9.5	6.0	8.5	4.5	7.0
276	18013031	Nguyễn Quang Minh	03/10/2000	9.5	5.0	7.0	4.0	6.5
277	18013033	Nguyễn Thiện Nghĩa	11/8/2000	10	5.0	7.0	5.0	7.0
278	18013034	Nguyễn Lê Trọng Nghĩa	31/7/2000	10	3.0	7.0	3.0	6.0
279	18013036	Hứa Trung Nguyên	19/8/2000	9.5	5.0	9.0	4.0	7.0
280	18013045	Huỳnh Võ Minh Phúc	04/10/2000	8.0	3.0	7.5	5.5	6.0
281	18013049	Ngô Văn Quý	24/02/2000	10	5.0	9.5	3.0	7.0
282	18013052	Nguyễn Huỳnh Tấn Sang	16/11/2000	10	4.5	8.0	3.5	6.5
283	18015001	Phan Ngọc Hân	20/9/1998	8.5	7.5	9.5	7.0	8.0
284	18015005	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	06/5/2000	5.0	5.5	9.5	8.0	7.0
285	18015011	Mai Thị Thùy Dương	25/5/2000	6.5	6.5	9.5	9.0	8.0
286	18015013	Lê Huỳnh Ngọc Hân	04/01/2000	5.0	6.0	9.5	6.5	7.0
287	18015016	Trần Thanh Hằng	13/9/2000	7.0	6.5	10	7.5	8.0
288	18015019	Lê Nguyễn Thái Hưng	22/8/1999	7.0	8.0	10	7.5	8.0
289	18015026	Trần Lê Khánh	17/11/1997	9.0	7.0	9.5	4.5	7.5
290	18015028	Ngô Trần Gia Linh	07/12/2000	9.0	6.5	10	7.0	8.0
291	18015029	Nguyễn Hồ Thúy Loan	16/12/2000	8.0	6.5	9.5	8.0	8.0
292	18015030	Nguyễn Thành Luân	12/01/1999	7.0	5.0	9.5	8.0	7.5
293	18015033	Nguyễn Thị Yến Ngân	22/12/2000	5.5	3.5	9.5	8.5	7.0
294	18015038	Kiều Thị Hồng Ngọc	28/3/2000	7.0	5.5	8.5	8.0	7.5
295	18015048	Nguyễn Thị Bích Phượng	05/01/2000	7.0	7.0	10	6.5	7.5
296	18015049	Đỗ Danh Quang	24/5/1996	7.5	8.0	9.5	7.0	8.0
297	18015054	Phạm Thị Minh Thư	29/11/2000	8.0	8.0	10	6.0	8.0
298	18015061	Lưu Tuyết Trinh	28/6/2000	7.5	7.5	8.5	9.0	8.0
299	19001003	Thái Vĩnh An	15/10/2001	5.0	5.5	9.5	6.5	6.5
300	19001033	Nguyễn Quốc Đạt	07/10/2001	8.5	6.0	9.0	6.0	7.5
301	19001054	Võ Lê Anh Duy	19/11/1997	10	3.0	5.5	6.0	6.0
302	19001059	Lê Thanh Hiền	12/10/2001	7.0	7.5	9.5	6.5	7.5
303	19001063	Trần Thiện Hóa	17/3/2001	9.0	7.0	9.5	4.5	7.5
304	19001076	Trần Tấn Huy	07/10/2001	8.5	3.5	8.5	3.5	6.0
305	19001083	Song Gia Khang	02/12/2000	7.5	5.5	9.0	5.0	7.0
306	19001099	Trương Yến Linh	03/11/2001	6.5	6.0	9.5	4.5	6.5
307	19001105	Võ Minh Luân	02/8/2001	8.0	4.0	8.5	3.0	6.0
308	19001108	Nguyễn Nhật Minh	11/8/2001	9.0	3.0	9.0	7.5	7.0
309	19001110	Trần Trí Minh	02/3/2001	7.0	5.5	9.5	7.0	7.5
310	19001137	Nguyễn Thị Yến Nhi	24/02/2001	7.0	6.5	9.5	4.0	7.0
311	19001147	Nguyễn Ngọc Phong	28/01/2001	9.0	4.0	7.5	6.5	7.0
312	19001160	Đào Minh Phụng	09/02/2001	9.0	4.5	9.5	3.0	6.5
313	19001161	Nguyễn Hữu Phước	31/8/2001	8.5	3.5	7.5	4.0	6.0
314	19001164	Trần Duy Quang	05/11/2001	10	5.0	8.5	4.0	7.0
315	19001181	Trần Hoàng Thanh	26/5/2001	8.0	5.5	9.5	4.0	7.0
316	19001191	Nguyễn Hưng Thịnh	07/01/2001	9.0	5.0	8.5	7.5	7.5
317	19001198	Võ Trọng Thúc	31/7/2001	9.0	3.0	7.0	5.5	6.0
318	19001204	Nguyễn Trung Tín	05/3/2001	5.0	4.5	8.5	6.5	6.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
319	19001219	Lê Nhật Trường	19/11/2001	8.0	7.5	6.0	4.0	6.5
320	19001221	Nguyễn Ngọc Trường	04/12/2001	9.5	3.0	6.5	6.5	6.5
321	19001346	Huỳnh Ngọc Lễ	01/7/2001	9.0	4.0	9.0	6.5	7.0
322	19001361	Đỗ Lê Nhật Minh	09/10/2001	6.0	5.5	9.5	5.5	6.5
323	19001371	Trần Minh Nghĩa	15/4/2001	5.0	4.0	10	8.5	7.0
324	19001387	Nguyễn Huỳnh Hoàng Nhi	09/01/2001	6.0	8.5	9.5	7.5	8.0
325	19001458	Bùi Nhật Tín	21/9/2001	9.5	6.0	9.5	7.0	8.0
326	19001460	Lê Trung Tín	25/10/2001	7.0	7.0	9.0	7.0	7.5
327	19001502	Võ Minh An	14/01/2001	8.5	5.0	9.0	7.5	7.5
328	19001530	Nguyễn Quốc Hoài	16/12/2001	6.5	8.0	8.5	4.0	7.0
329	19002017	Mai Hữu Thuận	23/01/2001	8.5	7.0	9.5	7.5	8.0
330	19003067	Nguyễn Quốc Nhân	30/11/2001	7.5	7.0	6.5	6.5	7.0
331	19004114	Từ Quốc Minh	17/01/2001	9.0	9.0	8.0	4.5	7.5
332	19004164	Phan Văn Phương	08/02/2001	6.0	5.0	10	6.5	7.0
333	19004243	Phan Quốc Vượng	21/10/2001	9.5	3.5	9.0	3.5	6.5
334	19005055	Nguyễn Trần Như Lộc	06/5/2001	9.5	7.0	9.0	6.0	8.0
335	19007001	Trần Hồ Long Giang	07/12/2001	10	5.5	8.0	5.5	7.5
336	19007003	Nguyễn Văn Hiếu	05/4/2000	10	5.5	8.5	5.0	7.5
337	19007014	Phạm Ngọc Tài	12/12/2001	9.0	3.5	9.0	4.5	6.5
338	19007016	Nguyễn Hồ Tiến	13/4/2001	9.5	4.5	8.5	5.0	7.0
339	19007022	Trần Triệu Vĩ	27/02/2001	10	3.5	8.0	5.0	6.5
340	19008013	Phạm Thanh Bình	30/11/2001	5.0	4.5	8.5	7.0	6.5
341	19008069	Cao Vũ Lâm	24/8/2001	10	4.0	9.0	5.0	7.0
342	19010008	Lý Ngọc Duy	29/8/2001	8.5	5.0	8.5	5.5	7.0
343	19010014	Phạm Quốc Huy	24/4/2001	10	4.5	8.0	4.5	7.0
344	19010030	Nguyễn Minh Nguyên	04/6/2001	4.5	6.5	7.5	4.5	6.0
345	19010033	Nguyễn Thị Yến Nhi	04/7/2001	8.0	7.0	9.5	5.0	7.5
346	19010035	Nguyễn Thị Nhiên	13/01/2001	6.0	5.0	8.0	4.5	6.0
347	19010038	Hồ Đình Phong	24/11/2001	9.0	6.0	8.0	5.5	7.0
348	19010042	Nguyễn Phúc Hoàng Quân	05/3/2001	6.5	9.0	8.0	5.0	7.0
349	19010043	Nguyễn Hoàng Quý	30/11/2001	8.0	5.0	7.5	5.0	6.5
350	19010051	Trần Tiến Thành	08/5/2001	8.0	7.0	7.5	5.0	7.0
351	19010053	Nguyễn Thị Hồng Thi	26/5/2001	4.0	7.0	7.5	5.5	6.0
352	19010058	Lê Thị Cẩm Tiên	17/02/2000	10	4.0	7.5	4.5	6.5
353	19010061	Trần Thị Hồng Trâm	24/3/2000	6.5	5.5	9.0	5.5	6.5
354	19010065	Châu Lê Ngọc Thùy Trang	01/11/2001	6.5	5.0	8.5	5.0	6.5
355	19010075	Nguyễn Thị Bích Tuyền	03/8/2001	9.0	4.0	9.5	6.0	7.0
356	19010077	Võ Cát Phương Uyên	06/7/2001	7.0	4.0	9.0	6.0	6.5
357	19010080	Phạm Thị Tuyết Vân	21/7/2001	7.0	6.5	9.0	5.0	7.0
358	19010082	Nguyễn Bảo Yến	13/01/2001	5.5	7.5	8.5	5.5	7.0
359	19011001	Nguyễn Trần Phương Anh	29/5/2001	5.0	6.0	8.0	4.5	6.0
360	19013028	Huỳnh Gia Nghi	06/5/2000	4.0	6.0	9.0	6.0	6.5
361	19013051	Nguyễn Quốc Vinh	25/3/2001	9.0	5.5	8.5	7.5	7.5
362	19015001	Phan Nguyễn Quỳnh Anh	07/6/2001	6.0	8.0	9.5	8.0	8.0
363	19015110	Tô Ngọc Cẩm Tú	11/7/2001	6.5	7.0	9.5	5.0	7.0
364	20001002	Nguyễn Thái Anh	26/02/2002	6.0	7.0	8.0	4.5	6.5

BÌNH
C
M
HẬT
NG
IỘH

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
365	20001161	Nguyễn Huỳnh Minh Thiện	24/3/2002	8.0	6.5	8.0	5.0	7.0
366	20001416	Đặng Văn Duy	14/02/2002	6.5	6.5	7.5	5.5	6.5
367	20001477	Huỳnh Quốc Sử	27/11/2002	6.0	5.0	9.5	6.5	7.0
368	20001516	Đặng Thị Tường Vy	07/5/2002	9.5	7.0	9.0	5.0	7.5
369	20004052	Lê Quốc Huy	20/12/2002	6.0	5.5	9.5	4.0	6.5
370	20004102	Võ Thị Trà Mi	01/10/2002	7.0	5.5	7.5	5.0	6.5
371	20004130	Huỳnh Minh Nhật	02/7/2002	6.0	6.0	9.5	4.5	6.5
372	20004168	Phan Thanh Tú Quyên	23/5/2002	7.5	6.5	8.0	5.5	7.0
373	20005086	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	20/10/2002	10	3.5	9.5	6.5	7.5
374	20005109	Nguyễn Ngọc Trâm	29/5/2002	10	4.0	7.5	6.0	7.0
375	20008007	Nguyễn Cao Cường	10/5/2002	8.5	5.5	9.0	6.0	7.5
376	20008190	Trần Thanh Thuận	12/6/2002	10	5.0	9.5	4.5	7.5
377	20010029	Nguyễn Nhật Hùng	08/12/2001	8.0	6.0	9.5	5.5	7.5
378	20010030	Nguyễn Minh Hưng	30/8/2002	5.5	5.5	7.5	5.5	6.0
379	20013086	Trần Quốc Thắng	25/9/2002	7.0	4.0	8.5	4.5	6.0
380	21004082	Nguyễn Lưu Ngọc Anh	29/10/2003	10	7.5	10	5.0	8.0
381	21N10087	Trần Anh Huy	03/11/1984	9.0	7.5	9.5	6.5	8.0

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ B1

(Kèm theo quyết định số: 09/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 26 tháng 01 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	16110048	Võ Nguyễn Thu Yến	04/01/1998	9.0	7.0	9.5	8.0	8.5
2	17003124	Bùi Hoài Phong	27/6/1999	10	7.0	9.5	7.5	8.5
3	17003194	Lê Thanh Tùng	21/6/1999	10	5.5	9.5	8.5	8.5
4	17004135	Trương Lê Thiên Nhựt	14/6/1999	8.5	8.5	9.5	8.5	9.0
5	17008145	Trần Thanh Nhân	02/12/1999	10	8.0	9.5	7.0	8.5
6	17010074	Hồ Thị Lợi	27/9/1999	10	6.5	9.5	8.0	8.5
7	17011050	Phạm Phương Uyên	04/02/1999	9.0	7.5	10	6.5	8.5
8	18004162	Nguyễn Ngọc Trường Ân	04/01/2000	8.5	8.5	9.5	6.5	8.5
9	18004189	Hồ Chí Hưng	22/3/2000	9.0	9.5	8.5	7.0	8.5
10	18004192	Nguyễn Đình Gia Huy	05/10/2000	8.0	9.5	9.5	7.5	8.5
11	18004204	Phan Võ Thanh Lý	23/6/2000	9.0	9.5	9.5	7.0	9.0
12	18004228	Nguyễn Lê Trọng Thắng	06/11/2000	9.0	8.5	9.5	7.5	8.5
13	18004235	Lê Minh Thuận	03/12/2000	9.5	7.0	10	9.0	9.0
14	18004239	Trương Minh Toàn	08/10/2000	9.5	8.5	10	9.0	9.5
15	18004246	Nguyễn Khắc Tường	05/9/2000	9.5	6.5	10	9.0	9.0
16	18005011	Nguyễn Văn Bình	15/11/2000	10	5.0	9.5	8.5	8.5
17	18010042	Phạm Thị Thu Hồng	09/8/2000	10	6.5	9.0	8.5	8.5
18	18010046	Trần Thị Mỹ Huyền	27/5/2000	10	6.5	10	9.0	9.0
19	18010084	Nguyễn Thị Quỳnh Như	13/02/2000	9.0	7.0	8.5	9.5	8.5
20	18015022	Nguyễn Ngọc Bảo Huyền	28/5/2000	8.5	7.0	10	9.0	8.5
21	18015025	Dương Quốc Khánh	08/9/2000	9.0	7.5	10	8.5	9.0
22	18015031	Lê Khoa Ly	08/5/2000	8.0	6.0	9.5	9.5	8.5
23	18015036	Trần Diễm Nghi	12/02/2000	7.0	8.5	9.5	8.0	8.5
24	18015037	Trần Thị Như Ngọc	02/10/2000	8.0	8.0	9.5	8.5	8.5
25	18015052	Ngô Hồng Thắm	29/4/2000	8.0	7.0	9.5	8.5	8.5
26	18015053	La Kim Thoa	20/01/2000	8.0	8.0	9.5	8.0	8.5
27	18015056	Lâm Mộng Thùy	23/9/2000	8.0	8.5	9.5	8.5	8.5
28	18015059	Lê Thị Thùy Trang	28/7/2000	9.0	9.0	10	9.5	9.5
29	18015063	Lê Anh Tuấn	11/9/2000	7.0	8.5	9.5	9.5	8.5
30	19004180	Nguyễn Minh Tân	15/01/2001	9.0	8.0	7.5	8.5	8.5
31	19015035	Huỳnh Thị Ngọc Mai	15/02/2001	10	8.0	9.5	8.5	9.0
32	19015084	Nguyễn Thị Cẩm Thu	11/7/2001	10	8.0	10	9.0	9.5
33	19015087	Nguyễn Anh Thư	15/02/2001	10	8.0	9.5	9.5	9.5
34	19015105	Bạch Thị Ngọc Trân	07/6/2001	10	7.5	10	8.0	9.0

HIỆU TRƯỞNG 




PGS.TS. Lao Hùng Phi